

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 12 tháng 11 năm 2023)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số

ngày tháng năm 2023)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA25001	19810810157	Nguyễn Việt	An	17/1/2001	19.0	17.0	10.5	15.0	61.5	
2	TA25002	20810000160	Nguyễn Văn	An	6/9/2002	0.0	10.0	8.5	0.0	18.5	
3	TA25003	20810840011	Nguyễn Thị Vi	Anh	6/1/2002	20.0	8.0	11.0	12.0	51.0	
4	TA25004	19810230052	Nguyễn Hồng Mai	Anh	19/11/2001	0.0	17.0	8.5	0.0	25.5	
5	TA25005	18810310319	Nguyễn Tuấn	Anh	23/3/2000	0.0	16.0	13.0	0.0	29.0	
6	TA25006	2272010033	Phạm Văn	Bình	16/03/1992	20.0	10.0	21.5	17.0	68.5	
7	TA25007	19810420127	Lương Việt	Cường	16/12/2001	16.0	16.0	12.0	3.0	47.0	
8	TA25008	19810340319	Nguyễn Thị	Châm	28/2/2001	21.0	15.0	20.5	20.0	76.5	
9	TA25009	2283010016	Nguyễn Thế	Chí	26/5/1987	18.0	13.0	26.5	22.0	79.5	
10	TA25010	2283010017	Lương Văn	Diện	19/8/1999	15.0	14.0	9.5	10.0	48.5	
11	TA25011	19810850011	Ngô Thị	Dung	1/5/2001	15.0	14.0	13.5	9.0	51.5	
12	TA25012	19810430325	Nguyễn Lâm	Dũng	2/8/2001	15.0	16.0	18.0	16.0	65.0	
13	TA25013	19810430274	Trần Tuấn	Dũng	31/7/2001	15.0	20.0	25.5	22.0	82.5	
14	TA25014	19810710114	Dương Kỳ	Duyên	19/9/2001	13.0	13.0	21.5	14.0	61.5	
15	TA25015	19810430233	Nguyễn Văn	Dương	9/10/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
16	TA25016	19810110387	Trần Đại	Dương	6/2/2001	18.0	19.0	20.5	19.0	76.5	
17	TA25017	19810420104	Bùi Tiến	Đạt	7/1/2001	17.0	14.0	11.0	7.0	49.0	
18	TA25018	19810110190	Nguyễn Tất	Đạt	27/4/2001	16.0	15.0	25.5	14.0	70.5	
19	TA25019	19810430153	Phạm Mạnh	Đạt	19/1/2001	14.0	15.0	20.5	15.0	64.5	
20	TA25020	19810430058	Phạm Minh	Đạt	18/2/2001	16.0	13.0	17.0	2.0	48.0	
21	TA25021	19810170238	Trương Tiến	Đạt	25/10/2001	12.0	16.0	13.5	16.0	57.5	
22	TA25022	2272010034	Trần Trọng	Đông	1/10/1990	18.0	15.0	16.5	14.0	63.5	
23	TA25023	18810310555	Vũ Minh	Đức	22/9/2000	14.0	17.0	25.0	17.0	73.0	
24	TA25024	19810810057	Hà Hương	Giang	13/12/2001	14.0	16.0	18.0	18.0	66.0	
25	TA25025	20810820038	Nguyễn Đức	Giang	9/6/2001	17.0	14.0	6.0	4.0	41.0	
26	TA25026	19810420335	Nguyễn Tiến	Giáp	30/11/2000	14.0	7.0	13.5	7.0	41.5	
27	TA25027	19810230036	Lê Thị Thu	Hàng	23/3/2001	14.0	16.0	17.0	15.0	62.0	
28	TA25028	19810340595	Lê Thị Thu	Hiền	2/2/2001	16.0	17.0	10.5	16.0	59.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
29	TA25029	19810310380	Nguyễn Duy	Hiên	22/5/2001	13.0	19.0	27.5	17.0	76.5	
30	TA25030	20810840021	Nguyễn Trung	Hiếu	30/11/2002	16.0	18.0	15.5	15.0	64.5	
31	TA25031	19810310388	Đỗ Minh	Hoàn	29/10/2001	8.0	19.0	22.5	14.0	63.5	
32	TA25032	19810110400	Lý Quang	Hùng	26/9/2000	12.0	19.0	24.0	15.0	70.0	
33	TA25033	19810430051	Nguyễn Quang	Huy	5/3/2001	5.0	18.0	18.0	15.0	56.0	
34	TA25034	19810170139	Nguyễn Quốc	Huy	29/09/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
35	TA25035	19810310281	Đinh Quang	Hưng	7/9/2001	6.0	18.0	13.5	19.0	56.5	
36	TA25036	19810420001	Nghiêm Thọ	Hưng	25/8/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
37	TA25037	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000	6.0	6.0	12.0	4.0	28.0	
38	TA25038	19810720136	Trần Hoàng	Kỳ	29/1/2001	7.0	15.0	16.5	18.0	56.5	
39	TA25039	19810310331	Đinh Duy	Long	18/9/2001	17.0	16.0	10.5	12.0	55.5	
40	TA25040	19810430211	Trần Lâm Hải	Long	18/3/2001	20.0	20.0	20.5	15.0	75.5	
41	TA25041	20810630041	Phạm Quang	Long	24/3/2002	18.0	17.0	24.0	15.0	74.0	
42	TA25042	19810430248	Trịnh Quang	Minh	30/8/2001	15.0	12.0	22.5	2.0	51.5	
43	TA25043	18810310151	Đàm Tuấn	Minh	8/12/2000	0.0	8.0	8.5	0.0	16.5	
44	TA25044	2272010041	Đặng Trà	My	24/11/1990	9.0	14.0	9.5	6.0	38.5	
45	TA25045	19810820068	Trịnh Văn	Nam	1/7/2001	11.0	4.0	5.0	10.0	30.0	
46	TA25046	20810840146	Đỗ Thanh	Ngân	17/9/2002	13.0	15.0	13.0	14.0	55.0	
47	TA25047	18810310211	Đinh Quang	Ngữ	2/9/2000	15.0	15.0	22.5	23.0	75.5	
48	TA25048	19810310280	Nguyễn Minh	Nhật	13/12/2001	10.0	13.0	15.5	5.0	43.5	
49	TA25049	19810310321	Phạm Đình	Phong	3/10/2001	14.0	19.0	19.0	15.0	67.0	
50	TA25050	21810810126	Trần Thanh	Phuong	29/1/2003	19.0	16.0	18.0	20.0	73.0	
51	TA25051	20810630020	Đỗ Minh	Quang	28/3/2002	8.0	18.0	16.5	19.0	61.5	
52	TA25052	19810540132	Trương Văn	Sơn	27/10/2001	20.0	16.0	22.5	3.0	61.5	
53	TA25053	1781110159	Phạm Đặng Thái	Sơn	24/12/1999	17.0	19.0	27.5	12.0	75.5	
54	TA25054	2272010048	Giáp Văn	Sỹ	6/1/1989	13.0	14.0	21.5	18.0	66.5	
55	TA25055	19810430110	Lê Duy	Tiến	23/1/2001	8.0	13.0	23.0	9.0	53.0	
56	TA25056	19810540128	Nguyễn Minh	Toán	25/5/2001	5.0	18.0	26.5	18.0	67.5	
57	TA25057	19810420184	Nguyễn Ngọc	Tú	22/4/2001	4.0	15.0	19.0	2.0	40.0	
58	TA25058	19810620025	Nguyễn Bách	Tùng	15/12/2001	8.0	17.0	24.0	10.0	59.0	
59	TA25059	19810540200	Đào Tuấn	Tùng	23/4/2001	19.0	19.0	17.0	17.0	72.0	
60	TA25060	19810510120	Nguyễn Trung	Thành	6/7/2001	11.0	14.0	0.0	5.0	30.0	
61	TA25061	19810830099	Bùi Phương	Thảo	21/9/2001	5.0	16.0	9.5	1.0	31.5	
62	TA25062	19810430273	Trần Anh	Thắng	15/3/2001	20.0	18.0	24.0	18.0	80.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
63	TA25063	18810310621	Đỗ Đức	Thiện	14/3/2000	19.0	14.0	23.0	8.0	64.0	
64	TA25064	19810430030	Phan Hưng	Thịnh	4/10/2001	11.0	15.0	19.5	21.0	66.5	
65	TA25065	20810850089	Nguyễn Hà	Thu	7/11/2002	11.0	20.0	27.5	18.0	76.5	
66	TA25066	19810320466	Vì Thị Huyền	Trang	15/2/2001	7.0	14.0	21.5	10.0	52.5	
67	TA25067	19810230074	Lê Phương	Trang	24/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
68	TA25068	19810620054	Vũ Thái	Trường	10/12/2001	8.0	18.0	24.0	17.0	67.0	
69	TA25069	20819120041	Hoàng Văn	Việt	10/12/2002	5.0	11.0	22.5	8.0	46.5	
70	TA25070	19810430056	Nguyễn Doãn Đức	Việt	22/10/2001	17.0	20.0	25.5	18.0	80.5	
71	TA25071	19810170321	Trịnh Hoàng	Việt	10/7/2001	17.0	13.0	23.0	15.0	68.0	
72	TA25072	19810340247	Trần Thị	Xuân	21/11/2001	17.0	16.0	29.0	14.0	76.0	
73	TA25073	20810850082	Trần Thị Ngọc	Yên	28/11/2002	16.0	19.0	19.0	21.0	75.0	
74	TA25074	19810340191	Trần Thị Hải	Yên	2/10/2001	9.0	14.0	12.0	6.0	41.0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 74 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.